

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-PT

Ngày 17-01-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,  
yêu cầu di dời tài sản trên đất

**NHÂN NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Đức Châm

Ông Cao Đức Chiến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021, Thông báo chuyển ngày xét xử vụ án số: 30/TB-TDS ngày 09 tháng 12 năm 2021, Thông báo chuyển ngày xét xử vụ án số: 36/TB-TDS ngày 27 tháng 12 năm 2021, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 204/2021/QĐ-CA ngày 29 tháng 12 năm 2021, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 06/2022/QĐ-CA ngày 13 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954. Cư trú tại: Thôn V, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình Đ, Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Phan Thị T, sinh năm 1969. Cư trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1999; có mặt.

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1970; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1956. Cư trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Ông Trần Văn N, sinh năm 1962. Cư trú tại: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Bà Trần Thị P2, sinh năm 1965. Cư trú tại: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1992. Cư trú tại: Thôn Đ, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

7. Chị Trần Thị L2, sinh năm 1995. Cư trú tại: Thôn C, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

8. Chị Trần Thị N1, sinh năm 1992. Cư trú tại: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1994. Cư trú tại: Thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Chị Trần Thị N2, sinh năm 1997. Cư trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Văn H: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 25-5-2021); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn; bà Phan Thị T là bị đơn; anh Trần Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Sinh D (chết năm 1995) là chồng bà Lục Thị X (chết năm 1987). Họ có 09 người con chung, gồm có: Bà Trần Thị C, ông Trần Văn L (chết năm 1975), ông Trần Văn M1 (chết năm 2019), ông Trần Văn N, bà Trần Thị P2, ông Trần Văn M2 (chết năm 2015), bà Trần Thị P1, bà Trần Thị T1 (chết năm 1992), bà Trần Thị T2.

Năm 1990, bà Nguyễn Thị L chung sống như vợ chồng với ông Trần Sinh D nhưng không có đăng ký kết hôn. Họ có 02 người chung, gồm có: Chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2.

Bà Phan Thị T là vợ ông Trần Văn M2 (chết năm 2015). Họ có 04 người con chung, gồm có: Chị Trần Thị N1, chị Trần Thị Đ, chị Trần Thị N2 và anh Trần Văn Đ.

Bà Hoàng Thị K là vợ ông Trần Văn N.

Đất tranh chấp Bản án sơ thẩm giải quyết có tổng diện tích  $5.111\text{m}^2$  thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ địa chính số 56 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 59). Trên đất tranh chấp có tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 ngôi nhà xây cay đất; các cây trồng như cây vải, cây mít, cây mắc mật, cây táo, cây sầu, cây nhãn, bạch đàn. Ngôi nhà xây cay đất trước đây do ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X xây dựng. Sau khi về chung sống như vợ chồng với ông Trần Sinh D thì bà Nguyễn Thị L sinh sống tại ngôi nhà này. Sau khi bà Nguyễn Thị L không còn sinh sống tại đó thì gia đình bị đơn có sửa chữa công trình này. Ngôi nhà cấp 4 do gia đình bị đơn xây dựng năm 2013. Toàn bộ các cây trên đất do gia đình bị đơn trồng trong nhiều năm (từ sau năm 1995 đến trước năm 2020). Từ năm 1990 đến trước năm 2020, nguyên đơn và bị đơn không hề có tranh chấp, khiếu kiện gì liên quan đến diện tích đất đang có tranh chấp và công trình trên đất. Việc tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn và bị đơn diễn ra bắt đầu từ khoảng tháng 5 năm 2020.

Ngày 13-12-1998, thể hiện bà Nguyễn Thị L có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất, tờ bản đồ địa chính số 56 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn với tổng diện tích  $7.463\text{m}^2$ ; cụ thể: Thửa đất số 59 có diện tích  $5.111\text{m}^2$ , thửa đất số 145 có diện tích  $94\text{m}^2$ , thửa đất số 152 có diện tích  $673\text{m}^2$ , thửa đất số 153 có diện tích  $129\text{m}^2$ , thửa đất số 158 có diện tích  $1.049\text{m}^2$ , thửa đất số 159 có diện tích  $212\text{m}^2$ , thửa đất số 160 có diện tích  $195\text{m}^2$ . Nguồn gốc đất kê khai đối với thửa đất số 59 là thừa kế, còn các thửa đất khác là Hợp tác xã giao. Ngày 10-5-1999, Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số N 830568 cho bà Nguyễn Thị L đối với 07 thửa đất đã kê khai trong đó có thửa đất số 59. Theo GCNQSDĐ, thửa đất số 59 có tổng diện tích  $5.111\text{m}^2$  đất thổ cư và đất vườn.

Ngày 13-12-1998, thể hiện ông Trần Văn M2 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với 14 thửa đất, tờ bản đồ địa chính số 56, 57 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn với tổng diện tích  $9.992\text{m}^2$ ; cụ thể: Thửa đất số 48 có diện tích  $1.107\text{m}^2$ , thửa đất số 49 có diện tích  $1.310\text{m}^2$ , thửa đất số 54 có diện tích  $1.119\text{m}^2$ , thửa đất số 55 có diện tích  $228\text{m}^2$ , thửa đất số 57 có diện tích  $636\text{m}^2$ , thửa đất số 140 có diện tích  $508\text{m}^2$ , thửa đất số 141 có diện tích  $142\text{m}^2$ , thửa đất số 142 có diện tích  $405\text{m}^2$ , thửa đất số 143 có diện tích  $438\text{m}^2$ , thửa đất số 124 có diện tích  $325\text{m}^2$ , thửa đất số 154 có diện tích  $1.013\text{m}^2$ ; thửa đất số 58 có diện tích  $171\text{m}^2$ ; thửa đất số 41 có diện tích  $848\text{m}^2$ ; thửa đất số 86 có diện tích  $1.742\text{m}^2$ . Nguồn gốc đất kê khai là thừa kế, khai

phá, Hợp tác xã giao. Ngày 10-5-1999, UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ số N 830540 cho ông Trần Văn M2 gồm 14 thửa đất với tổng diện tích là 9.992m<sup>2</sup> trong đó có thửa đất số 86, tờ bản đồ địa chính số 56 xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 86). Đến nay, ông Trần Văn M2 chưa thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ. Theo GCNQSDĐ, thửa đất số 86 có tổng diện tích 1.742m<sup>2</sup> đất thổ cư và đất vườn.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn tại Đơn khởi kiện và qua đo đạc thực tế yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 5.111m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 59, yêu cầu bị đơn di dời tài sản trên đất để trả lại đất. Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần diện tích đất là do nguyên đơn nhận thừa kế của chồng là ông Trần Sinh D (bị bệnh nặng đã chết năm 1995) để lại cho nguyên đơn quản lý, sử dụng từ năm 1995. Năm 1999, sau khi đo đạc lại bản đồ địa chính trên địa bàn xã, nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích 7.463m<sup>2</sup>, trong đó có thửa đất số 59. Việc nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ các con riêng của ông Trần Sinh D đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 2000, nguyên đơn cùng hai con nhỏ chuyển về quê ở Bắc Giang sinh sống. Toàn bộ thửa đất số 59 nguyên đơn đã báo cho chính quyền thôn, xã quản lý hộ và cho thuê toàn bộ các thửa đất còn lại. Trong các năm tiếp theo, nguyên đơn tuy có quay lại Lạng Sơn lấy hoa lợi từ việc cho thuê các thửa đất ruộng, có biết việc bị đơn sửa nhà gạch cay, xây thêm nhà cấp 4, trồng cây trên đất nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại thửa đất số 59 với tổng diện tích 5.111m<sup>2</sup> và di dời toàn bộ tài sản trên đất. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do nguyên đơn là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên xin miễn tiền án phí.

Bị đơn bà Phan Thị T cho rằng đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình bị đơn bởi đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc một phần diện tích đất vợ chồng bị đơn đã khai phá từ khi bị đơn về làm dâu của ông Trần Sinh D. Năm 1990, ông Trần Sinh D chung sống không có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị L và sinh sống cùng gia đình bị đơn tại ngôi nhà xây gạch cay có từ trước đó. Năm 1992, do chỗ ở chật chội nên gia đình bị đơn mới chuyển qua ở tại lán gần sát đất tranh chấp. Sau khi ông Trần Sinh D chết, nguyên đơn đã đưa 02 người con về Bắc Giang sinh sống, thỉnh thoảng gia đình có công việc thì mới về Lạng Sơn. Do nhà xây gạch cay bị hỏng nên năm 1998, gia đình bị đơn đã sửa lại và chuyển về ngôi nhà này sinh sống, thờ cúng bố mẹ chồng. Năm 1999, chồng bị đơn đã thực hiện kê khai và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Trần Văn M2 đối với diện tích đất 9.992m<sup>2</sup>. Các thửa đất nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ trong đó có thửa đất đang có tranh chấp là tài sản của cả gia đình ông Trần Sinh D, bà Lục Thị X và gia đình bị đơn. Việc nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp do thừa kế ông Trần Sinh D là không có căn cứ bởi việc chung sống của nguyên đơn với ông Trần Sinh D không được pháp luật thừa nhận. Việc cấp GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn, các con của ông Trần Sinh D và gia đình bị đơn không được biết. Nguyên đơn trình bày hàng năm có lên Lạng Sơn

lấy sản đổi với phần đất ruộng cho thuê là không đúng sự thật. Hiện nguyên đơn không có tài sản, đất đai nào tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Gia đình bị đơn đã quản lý đất, sửa nhà, xây nhà, trồng cây trên đất tranh chấp rất nhiều năm, nguyên đơn đều biết và không có tranh chấp hay ý kiến gì. Nhà đất hiện nay bị đơn đang ở là nhà đất duy nhất của gia đình bị đơn từ trước đến nay. Đến đầu năm 2020, nguyên đơn mới tranh chấp đất đai và xuất trình GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn. Bị đơn không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ nhất trí với ý kiến của bị đơn.

Ông Hoàng Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Ngày 10-5-1999, UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L gồm 07 thửa đất với tổng diện tích là  $7.463m^2$ , trong đó có thửa đất số 59 diện tích  $5.111m^2$  là đất thổ cư, vườn; cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn M2 gồm 14 thửa đất với tổng diện tích là  $9.992m^2$ , trong đó có thửa 86 diện tích  $1.742m^2$  đất thổ cư, vườn. Việc cấp GCNQSDĐ là cấp đồng loạt cho nhân dân trong xã sau khi hoàn thành đo đạc bản đồ địa chính; trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đảm bảo theo quy định của pháp luật. Việc cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn M2 không có sự chồng lấn nhau. Qua kiểm tra GCNQSDĐ cấp cho ông Trần Văn M2 đến nay chưa thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ.

Người làm chứng chị Trần Thị L2, chị Trần Thị L1 nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Người làm chứng bà Hoàng Thị K trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn N, khoảng năm 2006, 2007 vợ chồng bà có nhận thuê khoán lại ruộng đất của nguyên đơn đối với các thửa đất ruộng số 145, 152, 153, 158, 159, 160 tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị L), hàng năm nguyên đơn vẫn lên thu sản (lấy tiền cho thuê đất). Từ đó đến nay, diện tích đất bà nhận thuê khoán không thấy có ai tranh chấp gì. Diện tích đất đang có tranh chấp giữa các đương sự ra sao bà không rõ. Việc tranh chấp này đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 14-01-2021, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Đất tranh chấp có diện tích  $5.111m^2$  thuộc thửa đất số 59, đất thổ cư và đất vườn thuộc thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Tổng giá trị đất 323.550.000 đồng. Tài sản trên đất có: Công trình gồm 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 ngôi nhà xây cay đất với tổng giá trị công trình 170.150.000 đồng. Cây trồng trên đất: 16 cây vải đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm, 06 cây mít đường kính gốc lớn hơn 20-25 cm, 02 cây mận mật đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm, 500 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 5cm, 30 cây táo trồng đường kính gốc lớn hơn 5-10 cm, 01 cây sấu trồng đường kính gốc lớn hơn 20-30 cm, 02 cây nhãn đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm. Tổng giá trị cây trồng là 60.785.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 30-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu đòi lại đất tranh chấp. Buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích  $4.700\text{m}^2$  đất (gồm  $4.500\text{m}^2$  đất vườn,  $200\text{m}^2$  đất ở) trong tổng diện tích đất  $5.111\text{m}^2$  thuộc thửa đất số 59 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 10-5-1999 mang tên bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu đòi lại đất tranh chấp đối với diện tích  $411\text{m}^2$ . Bị đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất  $411\text{m}^2$ , gồm  $211\text{m}^2$  đất vườn,  $200\text{m}^2$  đất ở (trong đó:  $70\text{m}^2$  đất vườn bị đơn được trả công trông nom, quản lý, làm tăng giá trị đất;  $200\text{m}^2$  đất ở và  $141\text{m}^2$  đất vườn để cho bị đơn được tiếp tục sử dụng ổn định và sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho nguyên đơn). Đất thuộc thửa đất số 59 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 10-5-1999 mang tên bà Nguyễn Thị L.

Bị đơn phải thanh toán giá trị phần diện tích đất  $341\text{m}^2$  (gồm  $200\text{m}^2$  đất ở và  $141\text{m}^2$  đất vườn) là 51.050.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm làm thủ tục chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

*(Có sơ đồ khu đất kèm theo)*

3. Không chấp nhận yêu cầu di dời tài sản trên đất của nguyên đơn: Nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà xây cay đất, có diện tích  $35\text{m}^2$ ; 16 cây vải đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm; 06 cây mít đường kính gốc lớn hơn 20-25 cm; 02 cây mận đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm; 500 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 5cm; 30 cây táo đường kính gốc lớn hơn 5-10 cm; 01 cây sấu trồng đường kính gốc lớn hơn 20-30 cm; 02 cây nhãn đường kính gốc lớn hơn 15-20 cm. Nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho bị đơn là 60.785.000 đồng (sẽ thực hiện khấu trừ vào tiền đất bị đơn phải trả).

Bị đơn được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích  $70\text{m}^2$ , xây năm 2013, có giá 162.576.000 đồng.

Nguyên đơn phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị cây trồng cho bị đơn là 9.735.000 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về việc khấu trừ giá trị tài sản chênh lệch và chi phí tố tụng; về án phí, về nghĩa vụ chậm trả, về quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, các đương sự có kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có kháng nghị, cụ thể:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Phan Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 15-9-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị số: 42/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bởi cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, vi phạm trong việc xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và một số vấn đề khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo; không nhất trí với nội dung kháng cáo của bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ; không nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Bị đơn bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cần phải hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L2, Trần Thị L1 vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Ông Hoàng Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N nhất trí tham gia tố tụng vụ án từ cấp phúc thẩm. Ông từ chối nhận di sản thừa kế bố mẹ để lại và đề nghị giải quyết tranh chấp giữa các đương sự theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị P2 không nhất trí tham gia tố tụng từ cấp phúc thẩm bởi không có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm. Họ nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cần phải hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm bởi Bản án sơ thẩm đã xâm phạm nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

Chị Trần Thị N1, chị Trần Thị Đ, chị Trần Thị N2 tuy vắng mặt nhưng có Bản tự khai khẳng định: Các chị nhất trí để tài sản mà bố các chị là ông Trần Văn M2 để lại cho bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ quản lý, sử dụng và không có tranh chấp gì; đồng thời xác định không liên quan đến tài sản đang có tranh chấp và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Đình Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; có đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

## 2. Về việc giải quyết kháng cáo

2.1. Xét kháng cáo của bà Phan Thị T và anh Trần Văn Đ: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện về nguồn gốc đất tranh chấp, về quá trình quản lý sử dụng đất, về tài sản trên đất, về việc kê khai cấp GCNQSDĐ thấy rằng: Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào GCNQSDĐ đã cấp cho nguyên đơn để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích 4.700m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 5.111m<sup>2</sup> là không xem xét đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án, vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại cấp phúc thẩm các con riêng (còn sống) của ông Trần Sinh D có đơn kiến nghị vì không được triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã có đơn đề nghị xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, làm rõ ý kiến này. Nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T, anh Trần Văn Đ về việc xem xét giải quyết lại vụ án.

2.2. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L: Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc bà Nguyễn Thị L được cấp GCNQSDĐ từ năm 1999 mà không xem xét về nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng; trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác. Do đó, đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

3. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung, xác định lại người tham gia tố tụng, đưa thêm người tham gia tố tụng nhưng do có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nhất trí tham gia tố tụng từ cấp phúc thẩm nên vẫn chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và không đảm bảo theo nguyên tắc hai cấp xét xử. Các vấn đề khác của kháng nghị thể hiện tại Quyết định kháng nghị số: 42/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15-9-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn vẫn giữ nguyên.



Do Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T và anh Trần Văn Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Đối với ý kiến của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thủ tục tố tụng: Mặc dù phiên tòa mở lần thứ nhất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng họ đã có ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Tất cả các đương sự đều thừa nhận các vấn đề sau:

[3] Thứ nhất: Đất tranh chấp có tổng diện tích 5.111m<sup>2</sup>, gồm 4.711m<sup>2</sup> đất vườn, 400m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 59, đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số N 830568 ngày 10-5-1999 cho bà Nguyễn Thị L (GCNQSDĐ có tổng 07 thửa đất). Trên đất tranh chấp có một phần ngôi nhà xây cay đất do ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X xây dựng, sau đó gia đình bị đơn đã sửa chữa công trình này; có 01 ngôi nhà cấp 4 do gia đình bị đơn xây dựng năm 2013 và các cây trồng như cây vải, cây mít, cây mắc mật, cây bạch đàn, cây sấu, cây nhãn (đường kính gốc khác nhau) do gia đình bị đơn trồng qua nhiều năm.

[4] Thứ hai: Đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X được ông cha ông Trần Sinh D để lại và do họ khai phá thêm. Theo các tài liệu có trong hồ sơ đó là các Biên bản hòa giải của thôn Trại Nhạn, của Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn vào các ngày 17-5-2020, 25-6-2020, 10-7-2020 và Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ngày 07-12-2020 thể hiện: Chính quyền địa phương cũng khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ ông Trần Sinh D để lại cho ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X.

[5] Thứ ba: Trước năm 1987, ông Trần Sinh D và bà Lục Thị X là người quản lý, sử dụng đất tranh chấp và là người trực tiếp xây dựng ngôi nhà xây cay đất. Sau khi bà Lục Thị X chết một thời gian, năm 1990 nguyên đơn mới về chung sống với ông Trần Sinh D nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sinh sống, ông Trần Sinh D và nguyên đơn sinh được 02 người con gái và vẫn tiếp tục sống tại ngôi nhà xây cay đất đó. Sau khi ông Trần Sinh D chết, năm 1998 nguyên đơn và hai người con gái không sinh sống tại nhà đất đó mà chuyển về quê ngoại ở Bắc Giang sinh sống (bút lục 20). Năm 1999, nguyên

đơn được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 59. Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện từ khi nguyên đơn chuyển về Bắc Giang sinh sống toàn bộ diện tích thửa đất số 59 do vợ chồng bị đơn quản lý, sử dụng. Gia đình bị đơn thực hiện việc trồng nhiều loại cây trên đất như cây ăn quả, cây lấy gỗ ... (đã nhiều lần khai thác và thu hoạch cây trên đất), sửa lại ngôi nhà xây cày đất và xây mới ngôi nhà cấp 4. Sự việc này nguyên đơn đều biết và không hề có ý kiến, tranh chấp khiếu kiện gì. Điều đó khẳng định gia đình bị đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ khi nguyên đơn chuyển về Bắc Giang sinh sống đến nay.

[6] Năm 1999, nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 59, diện tích 5.111m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, qua các phiên tòa chính nguyên đơn cũng khẳng định việc kê khai cấp giấy là do cán bộ xã tự kê khai và cấp đồng loạt theo dự án của xã, nguyên đơn không được kê khai mà chỉ được ký nhận lấy GCNQSDĐ. Tài liệu do UBND huyện cung cấp thể hiện: Cùng ngày 13-12-1998 nguyên đơn có 02 đơn xin cấp GCNQSDĐ với tổng số thửa đất khác nhau nhưng không có chữ ký của nguyên đơn. Điều đó khẳng định việc kê khai cấp GCNQSDĐ không phải là ý chí của nguyên đơn. Các chứng cứ có trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện việc nguyên đơn được thừa kế hoặc được tặng cho thửa đất số 59 từ ông Trần Sinh D. Điều này cũng phù hợp với sự thừa nhận của chính nguyên đơn và các đương sự khác. Như vậy, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa đất số 59 cho nguyên đơn chưa đảm bảo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

[7] Cấp sơ thẩm đã lập Biên bản xác minh ngày 07-12-2020 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (bút lục 43-45) thể hiện: Năm 1999, nguyên đơn đã kê khai cấp đổi GCNQSDĐ mang tên nguyên đơn. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập đầy đủ hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ của nguyên đơn cũng như hồ sơ cấp GCNQSDĐ trước đó. Cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh thu thập chứng cứ để làm rõ về nguồn gốc đất tranh chấp là do thừa kế như ý kiến nguyên đơn đã đưa ra; không có ý kiến, lời khai của các con riêng của ông Trần Sinh D liên quan đến nguồn gốc đất tranh chấp.

[8] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; chưa thu thập đầy đủ chứng cứ; không xem xét các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện trong tính liên tục và tính liên quan; không căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế của các bên; không căn cứ vào quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ...; chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và căn cứ vào GCNQSDĐ đã cấp cho nguyên đơn để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích 4.700m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 5.111m<sup>2</sup> là chưa đảm bảo về việc thu thập chứng cứ của pháp luật tổ tụng dân sự, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Đất tranh chấp tuy đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn, tuy nhiên, khi kê khai cấp GCNQSDĐ và nguyên đơn thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc được thừa kế từ ông Trần Sinh D. Xong cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ những người con riêng (hoặc người thừa kế của những người con riêng) của ông Trần

Sinh D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, cấp sơ thẩm xác định không chính xác tư cách tham gia tố tụng của chị Trần Thị L1 và chị Trần Thị L2. Cấp phúc thẩm đã xác định lại tư cách tham gia tố tụng của chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2 và thực hiện đưa bổ sung người tham gia tố tụng. Mặc dù ông Trần Văn N nhất trí tham gia tố tụng từ cấp phúc thẩm, nhưng có người con riêng khác (còn sống) của ông Trần Sinh D là bà Trần Thị P1, bà Trần Thị P2, bà Trần Thị C không nhất trí tham gia tố tụng vụ án này ở cấp phúc thẩm mà yêu cầu được tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm để đảm bảo quyền kháng cáo. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa đầy đủ người tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, không đảm bảo nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm); không đảm bảo quyền kháng cáo của đương sự và không đảm bảo việc giải quyết vụ án một cách triệt để, khách quan, toàn diện.

[10] Cấp phúc thẩm đã thực hiện thu thập thêm tài liệu chứng cứ (tiến hành lấy lời khai của các đương sự mới bổ sung), qua tài liệu do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn cung cấp thấy: Sổ mục kê đất của Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn thể hiện thửa đất số 59 có diện tích 5.111m<sup>2</sup> đất do Trần Văn C đứng tên, còn nguyên đơn đứng tên thửa đất số 145 diện tích 94m<sup>2</sup>, thửa đất số 152 diện tích 673m<sup>2</sup>, thửa đất số 153 diện tích 129m<sup>2</sup>, thửa đất số 158 diện tích 1.049m<sup>2</sup>, thửa đất số 159 diện tích 212m<sup>2</sup>, thửa đất số 160 diện tích 195m<sup>2</sup> đều là đất lúa. Trong gia đình ông Trần Sinh D không có ai tên là Trần Văn C mà chỉ có bà Trần Thị C (là con gái của ông Trần Sinh D). Do đó, cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ làm rõ về tên Trần Văn C ghi tên trong Sổ mục kê mới có căn cứ rõ hơn về nguồn gốc đất.

[11] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn một số vi phạm khác, cụ thể:

[12] Thứ nhất: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không đưa ra ý kiến tự nguyện thanh toán công trông nom, quản lý, làm tăng giá trị đất đối với thửa đất số 59 cho bị đơn. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại tính công trông nom, quản lý, làm tăng giá trị đất cho bị đơn là chưa đảm bảo, chưa đủ căn pháp lý; đồng thời mâu thuẫn bởi trong vụ án này cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất

[13] Thứ hai: Bị đơn đã có đơn đề nghị xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn (bút lục 138, 139, 161, 162) nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, làm rõ ý kiến này.

[14] Thứ ba: Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 5.111m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 59, nhưng cấp sơ thẩm đã tiến hành trích đo cả diện tích các thửa đất số 145, 152, 153, 158, 159, 160 của nguyên đơn, các thửa đất này các đương sự không tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng nguyên đơn không được dẫn đặc đối với các thửa đất số 145, 152, 153, 158, 159, 160 mà do Tòa án sơ thẩm tự thực hiện. Ý kiến này của nguyên đơn phù hợp với nội dung thể hiện Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, Quyết định định giá tài sản của cấp sơ thẩm và phù hợp với nội dung của Biên

bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14-01-2021. Điều này làm ảnh hưởng đến quyền lợi các đương sự khi xác định phần chi phí tố tụng đương sự phải chịu.

[15] Thứ tư: Bản án sơ thẩm thực hiện khấu trừ giá trị tài sản chênh lệch và chi phí tố tụng giữa nguyên đơn và bị đơn là không phù hợp bởi liên quan đến quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo Luật Thi hành án dân sự.

[16] Thứ năm: Có nội dung sửa chữa, bổ sung bản án thể hiện tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 30-8-2021 không đảm bảo theo đúng quy định của khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[17] Từ những phân tích và đánh giá trên, thấy rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; việc thu thập chứng cứ chưa đủ, chưa đúng theo quy định; việc đánh giá chứng cứ không khách quan, không toàn diện, không đúng quy định làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Đề vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử, xét thấy cần hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[18] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Kháng cáo của đương sự, ý kiến của các đương sự liên quan đến nội dung kháng cáo, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự sẽ được xem xét, giải quyết khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Các vấn đề vi phạm về thủ tục tố tụng, xác định người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, về đánh giá chứng cứ và các vi phạm khác đã chỉ ra ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[19] Do Bản án bị cấp phúc thẩm hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đương sự đã nộp và số tiền án phí dân sự sơ thẩm được quyết định khi Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

3.1. Anh Trần Văn Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Trần Văn Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002225 ngày 07-9-2021.

3.2. Bà Phan Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Phan Thị T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002224 ngày 07-9-2021.

3.3. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Nguyễn Thị Hoa**